Chi tiết mã HS 7313.00.00

Mã HS	7313.00.00
Mô tả hàng hóa	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 11:14:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73130000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11792
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11792
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11792
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.1	17,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11138
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11081
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11081
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11081
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11081
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11081
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11081
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11133
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11133

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11133
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11133
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11133
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11133
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11134
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11134
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11134
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11134
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11134
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11134
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11137
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11087
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11093
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11093
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11093
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11093
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11093
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11093
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11124
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11124
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11124
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11124
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11124
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11124
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11171
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11171

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11171
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11171
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11171
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11171
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11156
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11156
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11156
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11156
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11156
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11156
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D11156
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E11156
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F11156
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G11156
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H11156
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11156
EVFTA	2022	2022	15	EV-NK!D11173
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E11173
EVFTA	2024	2024	5	EV-NK!F11173
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11173
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11173
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11173
UKVFTA	2022	2022	15	UKV!D11172
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E11172
UKVFTA	2024	2024	5	UKV!F11172
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11172

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11172
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11172
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11119
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11119
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11119
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11119
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11119
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11119
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11119
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11156
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11156
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11156
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11156
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11156
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11156
RCEP B	2022	2022	0	B!D11156
RCEP B	2023	2023	0	B!E11156
RCEP B	2024	2024	0	B!F11156
RCEP B	2025	2025	0	B!G11156
RCEP B	2026	2026	0	B!H11156
RCEP B	2027	2027	0	B!I11156
RCEP C	2022	2022	0	C!D11156
RCEP C	2023	2023	0	C!E11156
RCEP C	2024	2024	0	C!F11156
RCEP C	2025	2025	0	C!G11156
RCEP C	2026	2026	0	C!H11156

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11156
RCEP D	2022	2022	0	D!D11155
RCEP D	2023	2023	0	D!E11155
RCEP D	2024	2024	0	D!F11155
RCEP D	2025	2025	0	D!G11155
RCEP D	2026	2026	0	D!H11155
RCEP D	2027	2027	0	D!I11155
RCEP E	2022	2022	0	E!D11159
RCEP E	2023	2023	0	E!E11159
RCEP E	2024	2024	0	E!F11159
RCEP E	2025	2025	0	E!G11159
RCEP E	2026	2026	0	E!H11159
RCEP E	2027	2027	0	E!I11159
RCEP F	2022	2022	0	F!D11156
RCEP F	2023	2023	0	F!E11156
RCEP F	2024	2024	0	F!F11156
RCEP F	2025	2025	0	F!G11156
RCEP F	2026	2026	0	F!H11156
RCEP F	2027	2027	0	F!I11156
VIFTA	2024	2024	25.7	VI!F10333
VIFTA	2025	2025	21.4	VI!G10333
VIFTA	2026	2026	17.1	VI!H10333
VIFTA	2027	2027	12.9	VI!I10333

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7313.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 7313.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11792), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.